Chi tiết mã HS 2916.32.10

Mã HS	2916.32.10
Mô tả hàng hóa	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng / - Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: / - - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua: / - - - Benzoyl peroxit
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	09/11/2026 04:04:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29163210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4090
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4090
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4090
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4035
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3996
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3996
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3996
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3996
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3996
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3996
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4034
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4034
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4034
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4034

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4034
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4034
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4038
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4038
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4038
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4038
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4038
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4038
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4038
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4002
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3998
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3998
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3998
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3998
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3998
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3998
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3998
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3998
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3998
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3998
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3998
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3998
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4045
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4045
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4045
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4045

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4045
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4045
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4042
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4042
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4042
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4042
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4042
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4042
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4050
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4050
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4050
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4050
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4050
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4050
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4021
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4021
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4021
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4021
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4021
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4021
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4023
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4023
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4023
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4023
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4023
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4023

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4021
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4021
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4021
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4021
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4021
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4021
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4021
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4042
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4042
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4042
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4042
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4042
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4042
RCEP B	2022	2022	0	B!D4042
RCEP B	2023	2023	0	B!E4042
RCEP B	2024	2024	0	B!F4042
RCEP B	2025	2025	0	B!G4042
RCEP B	2026	2026	0	B!H4042
RCEP B	2027	2027	0	B!I4042
RCEP C	2022	2022	0	C!D4042
RCEP C	2023	2023	0	C!E4042
RCEP C	2024	2024	0	C!F4042
RCEP C	2025	2025	0	C!G4042
RCEP C	2026	2026	0	C!H4042
RCEP C	2027	2027	0	C!I4042
RCEP D	2022	2022	0	D!D4042

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E4042
RCEP D	2024	2024	0	D!F4042
RCEP D	2025	2025	0	D!G4042
RCEP D	2026	2026	0	D!H4042
RCEP D	2027	2027	0	D!I4042
RCEP E	2022	2022	0	E!D4045
RCEP E	2023	2023	0	E!E4045
RCEP E	2024	2024	0	E!F4045
RCEP E	2025	2025	0	E!G4045
RCEP E	2026	2026	0	E!H4045
RCEP E	2027	2027	0	E!I4045
RCEP F	2022	2022	0	F!D4042
RCEP F	2023	2023	0	F!E4042
RCEP F	2024	2024	0	F!F4042
RCEP F	2025	2025	0	F!G4042
RCEP F	2026	2026	0	F!H4042
RCEP F	2027	2027	0	F!I4042
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3713
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3713
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3713
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3713

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2916.32 có 2 dòng thuế; dòng 2916.32.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Benzoyl peroxit.	2916.32.20 Benzoyl clorua	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2916.32.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2916.32.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2916.32.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2916.32.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4090), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.